BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Địa chỉ: 265 Lê Hồng Phong, P8, TP Vũng tàu - BRVT

Mẫu số B01- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (13/03/2008)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	**100**		**1,730,658,879,450**	**1,761,843,190,323**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**694,534,665,738**	**551,022,788,219**
1. Tiền	111	V.01	694,534,665,738	551,022,788,219
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**318,480,051,307**	**293,956,435,785**
1. Phải thu khách hàng	131		85,898,791,767	91,794,138,884
2. Trả trước cho người bán	132		106,974,193,669	79,549,619,053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	125,607,065,871	122,612,677,848
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**705,466,182,070**	**901,831,565,098**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	705,466,182,070	901,831,565,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,177,980,335**	**15,032,401,221**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,657,285,482	5,850,094,239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,748,878	1,345,049,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	176,996,696
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,451,945,975	7,660,260,634
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**838,712,207,594**	**374,021,122,194**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	
4. Phải thu dài hạn khác	213		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**42,053,151,886**	**42,014,930,062**

1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	31,272,726,326	27,388,208,945
- Nguyên giá	222		42,955,897,300	37,688,830,746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,683,170,974)	(10,300,621,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	5,182,819,262	5,246,540,836
- Nguyên giá	228		5,264,747,000	5,264,747,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(81,927,738)	(18,206,164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	5,597,606,298	9,380,180,281
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**10**	-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**735,858,977,679**	**264,373,412,781**
1. Đầu tư vào công ty con	251		81,741,035,000	75,981,035,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		557,238,443,534	102,324,820,534
3. Đầu tư dài hạn khác	258		103,155,586,950	92,343,645,052
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6,276,087,805)	(6,276,087,805)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**60,800,078,029**	**67,632,779,351**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60,800,078,029	67,335,579,351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	-	297,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2,569,371,087,044**	**2,135,864,312,517**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**1,816,504,594,253**	**1,758,927,551,184**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,534,384,667,769**	**1,374,470,231,148**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	100,000,000	100,000,000
2. Phải trả người bán	312	15	16,625,138,798	25,813,814,479
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1,369,794,898,524	1,101,308,550,759
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	3,611,029,716	5,040,392,214
5. Phải trả người lao động	315		1,130,914,996	147,864,906
6. Chi phí phải trả	316	17	22,567,794,517	20,880,859,002
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	120,554,891,218	221,178,749,788
10. Dự phòng phải trả dài hạn			-	
II. Nợ dài hạn	**320**		**282,119,926,484**	**384,457,320,036**
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	323		8,263,674,131	41,047,399,998
4. Vay và nợ dài hạn	324	20	273,892,137,621	343,409,920,038
5. Thuế thu hập hoãn lại phải trả	325	13	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			(35,885,268)	
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-	

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**752,866,492,791**	**376,936,761,333**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**750,607,953,010**	**370,000,000,000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	370,000,000,000	370,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142,963,391,821	
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	413		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419		237,644,561,189	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ	**430**		**2,258,539,781**	**6,936,761,333**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,258,539,781	6,936,761,333
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=+300+400)	**440**		**2,569,371,087,044**	**2,135,864,312,517**

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1, Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhân gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vũng tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2008

LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC

BỘ XÂY DỰNG

TỔNG CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG - DICCorp

Địa chỉ: 265 Lê Hồng Phong, P8, TP Vũng tàu - BRVT

Mẫu số B02- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008		Năm 2007	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	113,712,433,245	200,921,001,359	73,797,040,259	88,467,582,954
2. Các khoản giảm trừ	3		729,805,825	8,863,590,993	22,176,468,485	25,467,225,178
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		112,982,627,420	192,057,410,366	51,620,571,774	63,000,357,776
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82,153,673,013	158,464,744,436	42,470,986,796	52,935,931,718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,828,954,407	33,592,665,930	9,149,584,978	10,064,426,058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27,324,468,183	48,701,373,435	3,484,484,746	13,186,957,007
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,906,099,206	5,596,511,324	3,507,057,210	9,558,938,373
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,906,099,206	5,596,511,324	3,507,834,367	9,555,125,873
8. Chi phí bán hàng	24		1,872,934,100	3,934,827,934	1,250,706,626	3,310,191,948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,002,887,413	9,454,499,295	3,483,211,815	9,839,728,524
10. Lợi nhuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}	30		49,371,501,871	63,308,200,812	4,393,094,073	542,524,220
11. Thu nhập khác	31		87,248,568,821	255,091,632,775	760,822,045	2,141,044,704
12. Chi phí khác	32		249,840,502	387,419,069	115,266,092	376,055,371
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86,998,728,319	254,704,213,706	645,555,953	1,764,989,333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		136,370,230,190	318,012,414,518	5,038,650,026	2,307,513,553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,870,608,391	6,367,853,329	2,667,047,286	3,138,798,232
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		133,499,621,799	311,644,561,189	2,371,602,740	(831,284,679)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,608	8,423		

Vũng tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2008

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
Địa chỉ: 265 Lê Hồng Phong, P8, TP Vũng tàu - BRVT

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2008
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2008	Quý 3 năm 2007
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác			440,508,444,184	136,563,654,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ			(173,424,369,707)	(103,863,922,363)
3. Tiền chi trả cho người lao động			(6,025,033,566)	(6,772,002,886)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,217,686,690)	(7,321,471,874)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7,631,911,367)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		28,839,633,823	161,057,276,806
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(54,288,560,567)	(45,819,859,052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh			**222,760,516,110**	**128,843,674,785**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TS dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(5,515,992,286)	(133,963,631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,953,436,233)	(23,737,690,069)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,160,000,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		38,910,972,345	1,061,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			**15,611,543,826**	**(23,870,591,738)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,077,686,398	457,003,716,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89,437,249,504)	(167,517,089,275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,158,219,311)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(25,342,400,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			**(94,860,182,417)**	**289,486,626,725**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)			**143,511,877,519**	**394,459,709,772**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**551,022,788,219**	**26,103,800,896**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	29	**694,534,665,738**	**420,563,510,668**

Vũng tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Lập biểu **Kế toán** **Tổng giám đốc**